CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**102.488.075.264**	**77.365.319.652**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		80.713.379	13.784.932
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**102.407.361.885**	**77.351.534.720**
11	**Giá vốn hàng bán**	VI.2	**78.503.935.456**	**59.893.419.202**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.903.426.429**	**17.458.115.518**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.538.288.211	4.382.373.990
22	Chi phí tài chính	VI.4	7.041.809.461	7.290.456.557
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.041.809.461*	*7.290.456.557*
24	Chi phí bán hàng		5.297.257.044	3.564.679.425
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	10.135.526.940	8.130.156.155
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.967.121.195**	**2.855.197.371**
31	Thu nhập khác	VI.6	947.952.366	598.071.891
32	Chi phí khác	VI.7	116.147.623	420.390.577
40	**Lợi nhuận khác**		**831.804.743**	**177.681.314**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.798.925.938**	**3.032.878.685**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	1.449.731.485	758.219.671
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.349.194.453**	**2.274.659.014**

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Cao thị Thu Hằng	Dương Thị Lợi	Phan Cảnh Đệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	104.005.872.836	81.521.530.711
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(53.400.440.768)	(45.413.772.748)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(22.809.429.071)	(15.511.743.228)
04	Tiền chi trả lãi vay	(7.157.781.006)	(7.406.423.139)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.058.219.671)	(693.972.937)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.914.033.566	2.670.677.616
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.075.433.452)	(12.229.463.645)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**9.418.602.434**	**2.936.832.630**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.334.336.207)	(2.098.564.871)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(124.520.788.838)	(165.465.863.501)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	130.200.297.767	162.286.547.410
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.413.027.212	4.774.689.990
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(241.800.066)**	**(503.190.972)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.925.449.002)	(4.903.538.848)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(4.925.449.002)**	**(4.903.538.848)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**4.251.353.366**	**(2.469.897.190)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**6.301.663.932**	**8.771.561.122**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**10.553.017.298**	**6.301.663.932**

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Cao thị Thu Hằng	Dương Thị Lợi	Phan Cảnh Đệ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**96.102.212.702**	**76.888.111.907**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**10.553.017.298**	**6.301.663.932**
111	Tiền	V.1	10.553.017.298	6.301.663.932
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.2**	**29.437.269.476**	**35.116.778.405**
121	Đầu tư ngắn hạn		29.437.269.476	35.116.778.405
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**33.651.063.344**	**19.246.301.696**
131	Phải thu khách hàng	V.3	13.158.413.917	10.975.634.976
132	Trả trước cho người bán	V.4	14.094.130.214	2.130.848.499
135	Các khoản phải thu khác	V.5	6.856871198	6.601.541.796
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(458.351.985)	(458.351.985)
140	**Hàng tồn kho**	**V.6**	**13.584.311.371**	**13.116.910.818**
141	Hàng tồn kho		13.584.311.371	13.116.910.818
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.876.551.213**	**3.099.753.625**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		376.557.639	413.478.112
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		301.239.863	
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		713.732.000	
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.7	7.485.021.711	2.686.275.513
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**236.416.734.685**	**239.989.618.046**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**			
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
220	**Tài sản cố định**		**236.416.734.685**	**239.946.106.785**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	222.587.926.036	232.801.800.912
222	Nguyên giá		313.015.916.978	307.971.993.295
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(90.427.990.942)	(75.170.192.383)
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	-	10.749.987
228	Nguyên giá		104.000.000	104.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(104.000.000)	(93.250.013)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	13.828.808.649	7.133.555.886
260	**Tài sản dài hạn khác**		**-**	**45.666.566**
261	Chi phí trả trước dài hạn		-	45.666.566
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**332.518.947.387**	**316.873.220.200**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**149.648.939.729**	**140.607.448.556**
310	**Nợ ngắn hạn**		**32.059.261.541**	**18.092.321.366**
312	Phải trả người bán	V.11	16.823.942.006	8.143.929.448
313	Người mua trả tiền trước		3.569.946.091	1.893.721.362
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.278.902.683	917.410.936
315	Phải trả người lao động		1.916.661.349	-
316	Chi phí phải trả	V.13	3.491.935.915	3.607.907.460
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	1.561.720.322	1.728.251.482
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.416.153.175	1.801.100.678
330	**Nợ dài hạn**		**117.589.678.188**	**122.515.127.190**
334	Vay và nợ dài hạn	V.15	117.553.103.188	122.478.552.190
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		36.575.000	36.575.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**182.870.007.658**	**176.614.521.709**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**V.16**	**179.964.962.956**	**173.709.477.007**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		172.702.000.963	170.744.863.459
417	Quỹ đầu tư phát triển		2.111.022.314	2.792.660.314
418	Quỹ dự phòng tài chính		973.997.627	539.078.182
421	Nguồn vốn đầu tư XDCB		4.177.942.052	314.513.052
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**2.905.044.702**	**2.905.044.702**
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.905.044.702	2.905.044.702
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**332.518.947.387**	**316.873.220.200**

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Cao thị Thu Hằng	Dương Thị Lợi	Phan Cảnh Đệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập trên cở sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Cấp nước Nghệ An thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An theo Quyết định số 315/QĐ-UBND-ĐMDN ngày 20/01/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2704000029 ngày 09 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Chủ sở hữu Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Tổng Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 175.511.870.900 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và địa chỉ

Khai thác nước thô; Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế mạng đường ống cấp 3; Lắp đặt đầu nối đến hộ khách hàng; Xây dựng các công trình cấp thoát nước, công trình dân dụng và công nghiệp; Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí và các sản phẩm khác liên quan đến cấp thoát nước.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng; Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
Máy móc, thiết bị	10-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Tài sản cố định khác	10-20

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

15. Công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	579.101.409	2.580.176.657
Tiền gửi ngân hàng	9.973.915.889	3.721.487.275
Cộng	**10.553.017.298**	**6.301.663.932**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm (*)	29.437.269.476	35.116.778.405
Cộng	**29.437.269.476**	**35.116.778.405**

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng theo các Hợp đồng tiền gửi:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng tiền gửi ngày 24/12/2012, thời hạn 3 tháng, lãi suất 7.5%/năm, số tiền là 10.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi ngày 03/07/2012, thời hạn 3 tháng, lãi suất 8,5%/năm, số tiền là 5.000.000.000 đồng.

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

Hợp đồng tiền gửi ngày 28/08/2012, thời hạn 2 tháng, lãi suất 8%, số tiền 1.553.840.125 đồng.

Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng tiền gửi ngày 24/10/2012, thời hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền là 1.784.937.218 đồng.

Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng tiền gửi ngày 28/12/2012, thời hạn 3 tháng, lãi suất 7,5%/năm, số tiền là 1.379.241.741 đồng.

Hợp đồng tiền gửingày 31/12/2012, thời hạn 3 tháng, lãi suất 7,5%/năm, số tiền là 4.872.368.162 đồng.

Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Vinh

Hợp đồng tiền gửi ngày 01/12/2012, thời hạn 1 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền là 2.157.660.278 đồng.

Hợp đồng tiền gửi ngày 17/12/2012, thời hạn 1 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền là 2.689.221.952 đồng.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng nhóm nước dân cư	4.248.359.252	5.312.994.206
Phải thu khách hàng nhóm nước cơ quan	2.725.033.616	1.481.112.563
Phải thu Công trình đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	212.007.000	1.251.007.000
Ủy ban nhân dân huyện Hưng Nguyên	-	435.355.010
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Miền núi	878.219.383	1.059.171.516
Phải thu khách hàng khác	5.094.794.666	1.435.994.681
Cộng	**13.158.413.917**	**10.975.634.976**

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí các dự án do Ngân sách cấp	10.357.087.715	-
Trả trước cho người bán khác	3.737.042.499	2.130.848.499
Cộng	**14.094.130.214**	**2.130.848.499**

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	301.210.000	175.949.000
Dư nợ bảo hiểm xã hội	117.852.511	99.943.515
Dư nợ bảo hiểm thất nghiệp	-	7.177.190
Các khoản phải thu khác	747.198.687	627.862.091
Phải thu dự án xây dựng nhà chung cư	5.690.610.000	5.690.610.000
Cộng	**6.856.871.198**	**6.601.541.796**

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.487.120.108	8.897.990.423
Công cụ, dụng cụ	180.002.956	200.603.970
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.917.188.307	4.018.316.425
Cộng	**13.584.311.371**	**13.116.910.818**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	3.407.180.111	2.674.775.513
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	4.077.841.600	11.500.000
Cộng	**7.485.021.711**	**2.686.275.513**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**27.289.171.715**	**22.663.340.079**	**26.726.488.467**	**998.827.083**	**230.294.165.951**	**307.971.993.295**
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.238.067.455	-	1.152.471.314	63.757.637	-	2.454.296.406
Mua trong năm	464.611.640	2.125.015.637	-	-	-	2.589.627.277
Số dư cuối năm	**28.991.850.810**	**24.788.355.716**	**27.878.959.781**	**1.062.584.720**	**230.294.165.951**	**313.015.916.978**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**9.934.508.571**	**10.070.946.731**	**10.251.868.782**	**994.486.429**	**43.918.381.870**	**75.170.192.383**
Khấu hao trong năm	1.313.618.313	1.353.224.573	1.039.361.585	25.593.200	11.526.000.888	15.257.798.559
Số dư cuối năm	**11.248.126.884**	**11.424.171.304**	**11.291.230.367**	**1.020.079.629**	**55.444.382.758**	**90.427.990.942**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**17.354.663.144**	**12.592.393.348**	**16.474.619.685**	**4.340.654**	**186.375.784.081**	**232.801.800.912**
Tại ngày cuối năm	**17.743.723.926**	**13.364.184.412**	**16.587.729.414**	**42.505.091**	**174.849.783.193**	**222.587.926.036**

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn đang còn sử dụng là 11.892.361.213 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày đầu năm	**104.000.000**	**104.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày cuối năm	**104.000.000**	**104.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày đầu năm	**93.250.013**	**93.250.013**
Tăng trong năm	**10.749.987**	**10.749.987**
Khấu hao trong năm	10.749.987	10.749.987
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày cuối năm	**104.000.000**	**104.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**10.749.987**	**10.749.987**
Tại ngày cuối năm	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Văn phòng Công ty	11.363.081.049	5.340.658.324
Xí nghiệp Miền núi	2.465.727.600	1.792.897.562
Cộng	**13.828.808.649**	**7.133.555.886**

11. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng và TM Hải Vân	-	1.541.690.500
Công ty CP xây dựng và cấp thoát nước miền Trung	-	156.839.920
Công ty CP nhựa Đồng Nai	144.359.325	523.708.112
Công ty CP Hawaco	2.239.054.400	1.128.833.380
Công ty TNHH Châu Quảng	-	830.168.400
Công ty CP thương mại và PT Hạ Tầng	1.867.198.000	-
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	2.173.713.850	-
Công ty TNHH 1TV Thủy lợi Nam Nghệ An	1.571.491.530	-
Phải trả người bán khác	8.828.124.901	3.962.689.136
Cộng	**16.823.942.006**	**8.143.929.448**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT		-3.293.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	995.953.783	558.219.671
Thuế thu nhập cá nhân	-	299.265
Phí nước thải	282.948.900	358.892.000
Cộng	**1.278.902.683**	**914.117.468**

13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền vay phải trả	3.491.935.915	3.607.907.460
Cộng	**3.491.935.915**	**3.607.907.460**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	116.913.553	54.846.856
Tiền đầu tư mạng cấp 3	-	540.404.165
Phải trả phí nước thải	303.028.729	246.006.514
Liên doanh VATECH WABAG WASSENCO	377.466.458	377.466.458
Liên doanh Yietc constrexim Holdings	256.204.277	256.204.277
Phải trả khác	508.107.305	253.323.212
Cộng	**1.561.720.322**	**1.728.251.482**

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay nguồn vốn ODA	117.553.103.188	122.478.552.190
Cộng	**117.553.103.188**	**122.478.552.190**

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	**169.745.364.476**	**2.111.022.314**	**311.865.182**	**-**	**314.513.052**	**172.482.765.024**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	
Tăng khác	999.498.983	-	227.213.000	-	-	1.226.711.983
Lãi trong năm	-	-	-	2.274.659.014	-	
Phân phối lợi nhuận			-	(2.274.659.014)	-	-
Giảm khác		-	-	-		
Số dư cuối năm	**170.744.863.459**	**2.111.022.314**	**539.078.182**	**-**	**314.513.052**	**173.709.477.007**
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	**170.744.863.459**	**2.111.022.314**	**539.078.182**	**-**	**314.513.052**	**173.709477.007**
Tăng khác		-	-	-	3.863.429.000	3.863.429.000
Lãi trong năm	-	-	-	4.349.194.453	-	4.349.194.453
Phân phối lợi nhuận (*)	1.957.137.504	-	434.919.445	(4.349.194.453)	-	(1.957.137.504)
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	**172.702.000.963**	**2.111.022.314**	**973.997.627**	**-**	**4.177.942.052**	**179.964.962.956**

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

- Trích quỹ Dự phòng tài chính: 434.919.445 đồng;
- Bổ sung vốn điều lệ: 1.957.137.504 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.957.137.504 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**102.488.075.264**	**77.365.319.652**
Doanh thu tiền nước	84.260.991.734	63.375.106.072
Doanh thu lắp đặt công trình	18.227.083.530	13.990.213.580
Các khoản giảm trừ	**80.713.379**	**13.784.932**
Doanh thu thuần	**102.407.361.885**	**77.351.534.720**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nước	62.095.630.544	46.721.523.613
Giá vốn lắp đặt công trình	16.408.304.912	13.171.895.589
Cộng	**78.503.935.456**	**59.893.419.202**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.538.288.212	4.381.002.101
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.371.889
Cộng	**3.538.288.212**	**4.382.373.990**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.041.809.461	7.290.456.557
Cộng	**7.041.809.461**	**7.290.456.557**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.133.342.344	3.138.836.299
Thuế, phí và lệ phí	1.268.582.924	1.240.429.032
Chi phí khấu hao	363.382.620	372.184.920
Chi phí khác	3.370.219.052	3.378.705.904
Cộng	**10.135.526.940**	**8.130.156.155**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ khảo sát thiết kế và lắp đặt nước, bán vật tư nhỏ lẻ khác	152.818.789	174.367.305
Thu nhập từ xây lắp lán trại công trình Quế Phong	81.401.577	292 053 043
Thu nhập từ giảng dạy, đào tạo	-	65.155.000
Thu nhập khác	713.732.000	66.496.543
Cộng	**947.952.366**	**598.071.891**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xây lắp lán trại công trình Quế Phong	79.998.060	174.960.000
Chi phí giảng dạy, đào tạo	-	65.155.000
Chi phí khác	36.149.563	180.275.577
Cộng	**116 147 623**	**420.390.577**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

8.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.798.925.938**	**3.032.878.685**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.798.925.938	3.032.878.685
Thuế suất thông thường	25%	25%
Tổng thuế TNDN phải nộp kỳ này	1.449.731.485	758.219.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.449.731.485**	**758.219.671**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay
Lương và thưởng	696.310.140

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh .

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

4.1. Các loại công cụ tài chính

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

4.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

4.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản.

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Cao thị Thu Hằng	Dương Thị Lợi	Phan Cảnh Đệ

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
32 - Phan Đăng Lưu - Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2012

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	**Tiền mặt**	**2.580.176.657**		**79.262.326.622**	**81.263.401.870**	**579.101.409**	
1111	Tiền Việt Nam	2.580.176.657		79.262.326.622	81.263.401.870	579.101.409	
112	**Tiền gửi NH**	**3.721.487.275**		**225.779.098.635**	**219.526.670.021**	**9.973.915.889**	
1121	**Tiền VNĐ gửi NH**	**3.721.487.275**		**225.779.098.635**	**219.526.670.021**	**9.973.915.889**	
1121CT	Tiền VNĐ tại NH công thương Bến thuỷ	3.457.232.626		132.537.501.211	126.543.924.308	9.450.809.529	
1121DT	Tiền VNĐ tại NH Đầu tư - Phát triển	11.830.078		775.371.995	786.219.044	983.029	
1121KB	Tiền VNĐ tại kho bạc NA			2.861.079.035	2.861.079.035		
1121LV	Tiền VNĐ tại NHàng Liên Việt			4.584.340.125	4.584.340.125		
1121MHB	Tiền VNĐ tại NHàng Đồng Bằng SCL	86		18.057.670.882	18.057.670.882	86	
1121TMAC	Tiền VNĐ tại NH TMại á Châu			6.858.741.318	6.858.741.318		
1121VPB	Tiền VNĐ tại NH Việt Nam thịnh vượng	2.832.305		2.566.647.764	2.568.126.901	1.353.168	
1121ĐD	Tiền VNĐ tại NHàng Đại Dương			35.078.711.021	35.078.711.021		
1121ĐV	Tiền VNĐ tại PGD Đông Vinh NHCT	1.424.660		13.812.469.438	13.813.894.098		
128	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**35.116.778.405**		**124.520.788.838**	**130.200.297.767**	**29.437.269.476**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	35.116.778.405		124.520.788.838	130.200.297.767	29.437.269.476	
131	**Phải thu của khách**	**10.972.263.386**	**1.890.349.772**	**107.953.226.288**	**107.446.672.076**	**13.158.413.917**	**3.569.946.091**
1311	Phải thu của khách hàng nước	6.650.699.137	40.989.830	91.610.423.778	90.596.548.468	7.648.572.701	24.988.084
1312	Phải thu của khách lắp CT	349.776.429	1.571.518.303	6.154.483.783	4.768.580.059	1.189.590.945	1.025.429.095
1313	Phải thu của khách khác		30.000.000				30.000.000
1315	Phải thu của khách CT ngoài TP	3.971.787.820	247.841.639	10.188.318.727	12.081.543.549	4.320.250.271	2.489.528.912
133	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào**			**5.255.564.279**	**4.954.324.416**	**301.239.863**	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của HHDV			5.255.564.279	4.954.324.416	301.239.863	
136	**Phải thu nội bộ**	**3.649.608.801**		**7.965.948.858**	**7.667.317.498**	**3.948.240.161**	
1361	**Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**	**1.746.470.641**				**1.746.470.641**	
1361MN	Vốn KDở Xí nghiệp cấp nước miền núi	1.295.411.241				1.295.411.241	
1361XL	Vốn KDở Xí nghiệp xây lắp	451.059.400				451.059.400	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1362	**Phải thu, phải trả các khoản nội bộ**	**1.903.138.160**		**7.965.948.858**	**7.667.317.498**	**2.201.769.520**	
1362MN	Phải thu nội bộ XN miền núi	246.697.327		2.700.906.386	2.415.588.559	532.015.154	
1362XL	Phải thu nội bộ Xí nghiệp xây lắp	1.656.440.833		5.265.042.472	5.251.728.939	1.669.754.366	
138	**Phải thu Các khoản khác**	**6.247.928.411**	**81.363.262**	**11.425.467.329**	**11.518.471.146**	**6.437.808.687**	**364.247.355**
1383	Phải thu thuê bao đồng hồ		32.882.398	34.852.398	1.970.000		
1388	Phải thu Các khoản khác	6.138.315.031	47.001.355	1.363.565.826	1.502.180.553	6.316.946.304	364.247.355
138CN1	Phải thu nội bộ CN1	19.152.978		889.865.000	887.901.024	21.116.954	
138CN2	Phải thu nội bộ CN2	15.196.510		1.185.493.005	1.184.691.405	15.998.110	
138CN3	Phải thu nội bộ CN3	775.856		1.149.257.400	1.149.257.400	775.856	
138CN4	Phải thu nội bộ CN4	2.041.000		1.149.606.000	1.151.647.000		
138CN5	Phải thu nội bộ CN5		1.479.509	995.204.100	978.734.600	14.989.991	
138HH	Phải thu nội bộ trạm Hưng Hoà			593.164.500	593.164.500		
138HV	Phải thu nội bộ Hưng Vĩnh	62.447.036		3.592.178.000	3.586.643.564	67.981.472	
138ND	Phải thu nội bộ trạm Nam Đàn	10.000.000		472.281.100	482.281.100		
139	Dự phòng phải thu khó đòi		458.351.985				458.351.985
141	**Tạm ứng**	**2.675.886.515**	**1.111.002**	**4.563.686.429**	**3.831.281.831**	**3.407.385.113**	**205.002**
1411	Tạm ứng lương	109.464.000	1.000.000	974.234.300	740.872.300	341.826.000	
1412	tạm ứng công trình	982.268.266		603.062.187	669.843.475	915.486.978	
1413	tạm ứng khác	1.418.172.255	37.000	2.316.512.842	1.845.263.062	1.889.422.035	37.000
1414	Tạm ứng công tác	108.321.074		578.573.000	464.760.395	222.227.679	94.000
1415	tạm ứng mua vật tư	57.660.920	74.002	91.304.100	110.542.599	38.422.421	74.002
142	**Chi phí trả trước**	**413.478.112**		**710.250.444**	**747.170.917**	**376.557.639**	
1421	Chi phí trả trước	245.678.112		85.831.363	110.678.109	220.831.366	
1422	Chi phí trả trước			20.709.000		20.709.000	
1423	Chi phí chờ phân bổ Cty	167.800.000		603.710.081	636.492.808	135.017.273	
144	Thế chấp,ký cược,ký quỹ ngắn hạn	11.500.000		4.272.841.600	206.500.000	4.077.841.600	
152	Nguyên vật liệu	8.900.184.101		20.056.669.941	19.469.733.934	9.487.120.108	
153	Công cụ dụng cụ	200.603.970		431.534.020	452.135.034	180.002.956	
154	**Chí chí sản xuất kinh doanh dở dang**	**4.018.316.425**		**78.408.204.546**	**78.795.981.664**	**3.630.539.307**	
1541	Chí chí SXKD dở dang nước máy			62.093.485.544	62.093.485.544		
1542	Chí chí VL lắp đặt CT dân cư			5.407.779.378	5.407.779.378		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯCUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1543	Chí chí SXKD dở dang Khác			60.868.610	60.868.610		
1545	Chí chí SXKD dở dang ngoài TP	4.018.316.425		10.846.071.014	11.233.848.132	3.630.539.307	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**308.075.993.295**		**5.043.923.683**		**313.119.916.978**	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	27.108.925.207		1.702.679.095		28.811.604.302	
2112	Máy móc thiết bị động lực	23.440.781.756		2.125.015.637		25.565.797.393	
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	25.304.846.968		1.152.471.314		26.457.318.282	
2114	TSCD dùng trong quản lý	3.326.183.861		63.757.637		3.389.941.498	
2115	TSCD đã khấu hao hết	925.777.072				925.777.072	
2116	TSCD tạm tính của DA Vinh	227.949.478.431				227.949.478.431	
2117	TàI Sản vô hình	20.000.000				20.000.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**75.263.442.396**	**68.297.706**	**15.268.548.546**		**90.463.693.236**
2141	Hao mòn TSCD nhà cửa vật kiến trúc		10.712.241.527		1.313.618.309		12.025.859.836
2142	Hao mòn TSCD máy móc thiết bị		9.966.410.233		1.353.224.572		11.319.634.805
2143	Hao mòn TSCD phương tiện truyền dẫn		9.084.134.452		894.036.095		9.978.170.547
2144	Hao mòn TSCD dùng cho quản lý		1.567.901.857		170.918.695		1.738.820.552
2145	TSCD đã khấu hao hết		925.777.072				925.777.072
2146	TSCD tạm tính DA Vinh		42.990.727.242	68.297.706	11.526.000.888		54.448.430.424
2147	Hao mòn TSCĐ vô hình		16.250.013		10.749.987		27.000.000
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**7.131.400.581**		**14.857.584.533**	**8.160.176.465**	**13.828.808.649**	
2411	**Mua sắm TSCĐ**	**314.360.000**		**1.057.388.272**	**19.371.000**	**1.352.377.272**	
24111	Chi nguồn ngân sách	314.360.000		1.038.017.272		1.352.377.272	
2412	**Xây dựng , sửa chữa tuyến ống Cấp III**	**2.743.194.114**		**8.175.132.984**	**5.768.137.440**	**5.150.189.658**	
24121	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	952.451.857		7.169.447.352	5.437.437.151	2.684.462.058	
2412AS	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	99.779.031		25.358.428		125.137.459	
2412CC	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	265.604.003		20.606.151		286.210.154	
2412DL	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	889.180.853		226.535.386		1.115.716.239	
2412KS	XD S/c cải tạo tuyến ống C3			137.809.262	128.497.000	9.312.262	
2412QC	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	82.686.576		60.096.607		142.783.183	
2412QH	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	228.564.844		105.958.296	120.725.480	213.797.660	
2412TC	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	3.451.093		266.450.220		269.901.313	
2412TD	XD S/c cải tạo tuyến ống C3			159.351.054	81.477.809	77.873.245	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2412TK	XD S/c cải tạo tuyến ống C3	221.475.857		3.520.228		224.996.085	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	112.270.909		674.045.500	786.316.409		
2414	**XDCB Nhà cửa vật kiến trúc**	**1.102.938.561**		**3.250.767.999**	**36.228.909**	**4.317.477.651**	
24141	Chi phí XDCB Nhà cửa vật kiến trúc			36.228.909	36.228.909		
2414LGUN	XDCB Bể xử lý nước thải HVĩnh	1.102.938.561		3.214.539.090		4.317.477.651	
2415	**Chi phí ban đầu các Dự án**	**1.969.933.849**				**1.969.933.849**	
24151	Chi phí ban đầu Dự án	1.969.933.849				1.969.933.849	
2416	XDCB mạng cấp 3 miền núi	659.776.045				659.776.045	
2417	XDCB s/c cải tạo tuyến ống Cấp II	157.794.381		374.638.914	153.379.121	379.054.174	
2419	XDCB s/c cải tạo tuyến ống cấp I	71.132.722		87.543.409	158.676.131		
242	Chi phí trả trước dài hạn	45.666.566			45.666.566		
331	**Phải trả cho người bán**	**2.130.848.499**	**8.143.929.448**	**42.853.937.930**	**39.096.864.608**	**14.094.130.214**	**16.350.137.841**
3311	Phải trả cho người bán	2.130.848.499	8.143.929.448	42.853.937.930	39.096.864.608	14.094.130.214	16.350.137.841
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**3.293.468**	**917.410.936**	**12.189.188.214**	**11.840.246.429**	**713.732.000**	**1.278.907.683**
3331	Thuế GTGT phải nộp	3.293.468		6.473.668.649	6.476.962.117		
3334	**Thuế lợi tức**		**558.219.671**	**1.058.219.671**	**1.495.958.783**		**995.958.783**
33341	Thuế lợi tức HĐ SX nước máy		558.219.671	1.058.219.671	1.495.958.783		995.958.783
3335	Thuế Thu nhập cá nhân		299.265	3.474.112	3.174.847		
3337	Thuế, tiền thuê đất			1.787.746.747	1.074.014.747	713.732.000	
3338	Các loại thuế khác			5.000.000	5.000.000		
3339	Phí nước thải nộp NS		358.892.000	2.861.079.035	2.785.135.935		282.948.900
334	**Phải trả công nhân viên**			**23.819.519.152**	**25.736.180.501**		**1.916.661.349**
3341	Phải trả công nhân viên tiền lương			23.819.519.152	25.736.180.501		1.916.661.349
335	**Chi phí phải trả**		**3.607.907.460**	**8.654.439.606**	**8.538.468.061**		**3.491.935.915**
3351	Chi phí lãi vay D.A - ADB		3.607.907.460	7.157.781.006	7.041.809.461		3.491.935.915
3352	Chi phí nước thô			1.496.658.600	1.496.658.600		
336	**Phải trả nội bộ**		**1.903.138.160**	**7.672.521.789**	**7.971.153.149**		**2.201.769.520**
3361	Phải trả nội bộ thuế GTGT		125.891.208	382.321.000	410.632.276		154.202.484
3362	Phải trả nội bộ BHXH, BHYT		253.275.133	928.825.106	1.001.779.445		326.229.472
3364	Phải trả nội bộ các khoản trích nộp		1.384.909.307	5.723.726.430	5.922.661.211		1.583.844.088
337	Doanh thu tính trước	175.949.000		301.210.000	175.949.000	301.210.000	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
338	**Phải trả và phải nộp khác**	**177.664.385**	**1.646.888.220**	**9.864.866.969**	**9.592.029.568**	**117.852.511**	**1.314.238.945**
3382	Kinh phí công đoàn		54.846.856	305.701.384	357.768.081		106.913.553
3383	Bảo hiểm xã hội	99.943.515		4.742.720.866	4.724.811.870	117.852.511	
3384	Bảo hiểm y tế			838.407.950	838.407.950		
33881	Phải trả phí nước thải sinh hoạt		246.006.514	3.039.885.735	3.096.907.950		303.028.729
33883	Phải trả khác	70.543.680	805.630.685	26.400.000	195.609.658		904.296.663
3388M	Tiền đầu tư mạng C3		540.404.165	540.404.165			
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	7.177.190		371.346.869	378.524.059		
341	**Vay dài hạn ngân hàng**		**122.478.552.190**	**4.925.449.002**			**117.553.103.188**
3412	Tiền vay thuế		4.499.130.133	298.805.000			4.200.325.133
341DAV	Vay dài hạn dự án vinh		117.979.422.057	4.626.644.002			113.352.778.055
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**1.459.015.671**		**1.957.137.504**		**3.416.153.175**
3531	Quỹ khen thưởng		1.126.263.000		1.766.316.597		2.892.579.597
3532	Quỹ phúc lợi		281.566.671		92.964.032		374.530.703
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		51.186.000		97.856.875		149.042.875
411	**Vốn kinh doanh**		**172.491.334.100**		**1.957.137.504**		**174.448.471.604**
4111	Vốn kinh doanh NS cấp tại Công ty		65.580.545.893		1.957.137.504		67.537.683.397
4112	Vốn kinh doanh ngân sách cấp tại XNXL		1.786.681.244				1.786.681.244
411DA	Vốn kinh doanh tạm tính của DA Vinh		105.124.106.963				105.124.106.963
414	Quỹ phát triển kinh doanh		2.111.022.314				2.111.022.314
415	Quỹ dự phòng tài chính		539.078.182		434.919.445		973.997.627
416	Quỹ trợ cấp việc làm		36.575.000				36.575.000
421	**Lãi chưa phân phối**			**10.192.860.632**	**10.331.542.525**		**138.681.893**
4212	**Lãi năm nay**			**10.192.860.632**	**10.331.542.525**		**138.681.893**
42121	Lãi năm nay của HĐ SX nước máy			10.192.860.632	10.331.542.525		138.681.893
441	**Vốn đầu tư xây dựng cơ bản**		**314.513.052**		**3.863.429.000**		**4.177.942.052**
4411	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản NS cấp		314.513.052		3.863.429.000		4.177.942.052
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD**		**2.905.044.702**				**2.905.044.702**
4661	Nguồn kinh phí dự án TPV		166.000.000				166.000.000
4662	Nguồn kinh phí dự án Miền núi		1.548.705.415				1.548.705.415
4663	Nguồn kinh phí dự án Thanh Chương		384.926.515				384.926.515

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
511	**Doanh thu bán hàng**			**102.919.114.323**	**102.919.114.323**		
5111	Doanh thu tiền nước			84.261.299.734	84.261.299.734		
5112	Doanh thu lắp đặt			6.071.331.539	6.071.331.539		
5113	Doanh thu lắp đặt khác			1.070.101.024	1.070.101.024		
5115	Doanh thu lắp đặt (XNXL)			11.516.382.026	11.516.382.026		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**3.538.288.212**	**3.538.288.212**		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính			3.538.288.212	3.538.288.212		
532	Giảm giá hàng bán			80.749.379	80.749.379		
621	**Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp**			**29.921.592.183**	**29.921.592.183**		
6211	Chi phí NVL - SX nước			8.567.019.941	8.567.019.941		
6212	Chi phí vật tư lắp đặt CT nước			4.586.694.969	4.586.694.969		
6213	Chi phí NVL - khác			319.564.842	319.564.842		
6214	Chi phí NVL thay thế			94.819.354	94.819.354		
6215	Chi phí NVL công trình ngoài TP			8.278.471.597	8.278.471.597		
621D	Chi phí điện năng tiêu thụ			8.075.021.480	8.075.021.480		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**18.901.620.696**	**18.901.620.696**		
6221	Chi phí nhân công - SX nước			16.348.822.490	16.348.822.490		
6222	Chi phí nhân công - Lắp đặt			766.845.508	766.845.508		
6223	Chi phí nhân công - SX khác			23.120.970	23.120.970		
6225	Chi phí nhân công CT ngoài TP			1.762.831.728	1.762.831.728		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**29.563.895.506**	**29.563.895.506**		
6271	Chi phí chung - SX nước			1.136.518.958	1.136.518.958		
6272	**Chi phí chung - Lắp đặt**			**7.020.720.899**	**7.020.720.899**		
62721	**Chi phí nhân viên quản lý**			**4.266.472.284**	**4.266.472.284**		
627211	Chi phí tiền lương NV quản lý			2.590.922.414	2.590.922.414		
627213	Tiền ăn ca CNTT, nhân viên PX			969.187.500	969.187.500		
627214	Chi phí chung 50% XNXL			706.362.370	706.362.370		
62722	**Chi phí vật liệu quản lý**			**210.823.904**	**210.823.904**		
627221	Chi phí VT, CCDC			28.020.000	28.020.000		
627222	Chi phí bảo hộ lao động			182.803.904	182.803.904		
62723	Chi phí đồ dùng VP			222.424.181	222.424.181		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
62724	Chi phí sửa chữa thay thế lớn			184.520.000	184.520.000		
62725	Thuế ,phí và lệ phí,thủ tục hành chính			10.750.000	10.750.000		
62727	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**1.255.790.011**	**1.255.790.011**		
627271	Chi phí hội họp ,lễ nghi ,khánh tiết			88.935.000	88.935.000		
627272	Phí điện thoại, điện báo			64.846.007	64.846.007		
627273	Chi phí VPP			22.240.545	22.240.545		
627274	Chi tiếp khách giao dịch			81.756.108	81.756.108		
627275	Chi phí nghiệm thu bàn giao công trình			3.500.000	3.500.000		
627276	Chi phí KS thiết kế lập dự toán, giám sát thi			71.998.590	71.998.590		
627277	Chi phí xăng xe, thuê xe ,đi công tác,học tập			352.034.616	352.034.616		
627278	Chi phí in ấn ,báo chí ,tài liệu, sách,biển báo			155.417.000	155.417.000		
627279	Chi phí sửa chữa nhỏ ,thay thế nhỏ			415.062.145	415.062.145		
62728	Chi phí bằng tiền khác			545.769.441	545.769.441		
6272SC	Chi phí xăng xe sữa chữa			324.171.078	324.171.078		
6273	Chi phí chung - Khác			204.401.803	204.401.803		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14.898.109.111	14.898.109.111		
6275	Chi phí chung CT khoán			132.219.299	132.219.299		
6276	Chi phí cải tạo sửa chữa lớn			4.537.256.874	4.537.256.874		
6277	Chi phí chung công trình ngoài TP			138.861.539	138.861.539		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.495.807.023	1.495.807.023		
632	**Giá vốn hàng bán**			**78.790.584.456**	**78.790.584.456**		
6321	Giá vốn hàng bán HĐ SX nước máy			62.095.630.544	62.095.630.544		
6322	Giá vốn hàng bán HĐ SX xây lắp			5.694.428.378	5.694.428.378		
6323	Giá vốn hàng bán HĐ SX Khác			58.723.610	58.723.610		
6325	Giá vốn CTXDCB ngoài thành phố			10.941.801.924	10.941.801.924		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**7.041.809.461**	**7.041.809.461**		
6351	Chi phí hoạt động tài chính (SX Nước)			7.041.809.461	7.041.809.461		
641	**Chi phí bán hàng**			**5.297.257.044**	**5.297.257.044**		
6411	**Chi phí nhân viên bán hàng**			**4.708.513.129**	**4.708.513.129**		
64111	Chi phí tiền lương bán hàng			4.405.191.229	4.405.191.229		
64112	Chi phí ăn giữa ca			303.321.900	303.321.900		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6412	Chi phí vật liệu, bao bì,kẹp chì			25.818.182	25.818.182		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			103.761.364	103.761.364		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.749.999	3.749.999		
6415	Chi phí bảo hành			11.400.000	11.400.000		
6417	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**306.824.371**	**306.824.371**		
64171	Chi phí dịch vụ điện thoại			22.179.644	22.179.644		
64172	Chi phí giấy xác nhận, hóa đơn			166.050.000	166.050.000		
64173	Chi phí sửa chữa máy, mực in			118.594.727	118.594.727		
6418	Chi phí bằng tiền khác			137.189.999	137.189.999		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**10.175.526.940**	**10.175.526.940**		
6421	**Chi phí nhân viên quản lý**			**5.133.342.344**	**5.133.342.344**		
64211	Chi phí tiền lương NV Quản lý			4.907.408.644	4.907.408.644		
64213	Tiền ăn giữa ca bộ phận quản lý			225.933.700	225.933.700		
6422	**Chi phí vật liệu quản lý**			**45.000.000**	**45.000.000**		
64222	Chi phí đồng phục Vp			45.000.000	45.000.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			253.957.269	253.957.269		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			363.382.620	363.382.620		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.268.582.924	1.268.582.924		
6427	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**2.444.149.437**	**2.444.149.437**		
64271	Chi phí hội họp, lễ nghi, khánh tiết			377.764.172	377.764.172		
64272	Chi phí điện thoại, DV chuyển nhanh			40.934.013	40.934.013		
64273	Chi phí tiếp khách, giao dịch			431.038.052	431.038.052		
64274	Chi phí hộ trợ các đối tác giao dịch			39.000.000	39.000.000		
64275	CP xăng xe,thuê xe, công tác phí			1.192.390.611	1.192.390.611		
64276	Chi phí văn phòng phẩm			192.649.272	192.649.272		
64277	Chi phí quảng cáo, báo chí, sách			170.373.317	170.373.317		
6428	Chi phí bằng tiền khác			667.112.346	667.112.346		
711	**Thu nhập khác**			**973.194.440**	**973.194.440**		
7111	Thu nhập khác (Nước, NC lắp đặt)			68.894.990	68.894.990		
7112	Thu nhập khác (xlvp)			107.087.700	107.087.700		
7113	Thu nhập khác (KS,TK,GS)			2.078.173	2.078.173		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
7115	Thu nhập khác (XNXL)			81.401.577	81.401.577		
7116	Thu nhập khác			713.732.000	713.732.000		
811	**Chi phí khác**			**116.147.623**	**116.147.623**		
8111	Chi phí khác (nước,LDĐH)			18.058.663	18.058.663		
8112	Chi phí khác (xlvp)			18.090.900	18.090.900		
8115	Chi phí khác (XNXL)			79.998.060	79.998.060		
821	Chi phí Thuế TNDN			1.495.958.783	1.495.958.783		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**113.095.559.022**	**113.095.559.022**		
9111	Xác định kết quả KDSX nước máy			97.970.879.072	97.970.879.072		
9112	Xác định kết quả SXKD xây lắp			5.891.881.349	5.891.881.349		
9115	Xác định kết quả SXKD (XNXL)			9.232.798.601	9.232.798.601		
	Tổng cộng	**396.249.027.852**	**396.249.027.852**	**1.212.960.705.11**	**1.212.960.705.11**	**427.171.086.477**	**427.171.086.477**
				3	**3**		

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .